

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 80/2018/DS - PT

Ngày: 31 - 5 - 2018.

V/v: Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tửu

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Trường

Bà Đặng Duy Mỹ Ngọc

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Luân – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Văn Bé Tư, Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 5 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 05/2018/TLPT- DS, ngày 05 tháng 01 năm 2018. Về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 112/2017/DS-ST, ngày 27 tháng 11 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 125/2018/QĐ - PT, ngày 11 tháng 5 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị T1, sinh năm 1961; cư trú tại ấp L, xã P, huyện X, tỉnh Vĩnh Long (vắng).

Người đại diện hợp pháp: Chị Lê Thị Minh H, sinh năm 1976; cư trú tại Phường M, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long. Là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Lê Thị T1 (văn bản ủy quyền ngày 18/12/2017, BL 139, có mặt).

- Bị đơn:

1. Anh Nguyễn Phước T2, sinh năm 1973 (vắng);

2. Chị Nguyễn Thị C, sinh năm 1979 (vắng);

Cùng trú tại Phường Y, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện hợp pháp: Anh Huỳnh Duy K1, sinh năm 1992; cư trú tại ấp B, xã D, huyện Z, tỉnh Vĩnh Long. Là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Nguyễn Phước T2 và Nguyễn Thị C (văn bản ủy quyền ngày 07/12/2017, BL 125, có mặt).

- Do có kháng cáo của: Anh Nguyễn Phước T2 và chị Nguyễn Thị C, là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

- Tại đơn khởi kiện ngày 11/5/2017 của bà Lê Thị T1 và trong quá trình giải quyết vụ án, chị Lê Thị Minh H là đại diện của bà T1 trình bày:

Do có quen biết và làm ăn với nhau nên vào ngày 21/7/2015, bà T1 có cho anh Nguyễn Phước T2, chị Nguyễn Thị C vay số tiền là 100.000.000 đồng, không thỏa thuận lãi suất trong biên nhận nhưng thỏa thuận lãi suất bằng miệng là 3%/tháng, thỏa thuận thời hạn trả tiền vay là 07 ngày, mục đích vay để đáo hạn nợ ngân hàng. Bà T1 giao tiền trực tiếp cho anh T2, chị C số tiền 100.000.000đ tại nhà của bà T1, biên nhận ngày 21/7/2015 là do anh T2 viết, chị C và anh T2 ký tên vào biên nhận. Theo biên nhận ngày 21/7/2015, anh T2 và chị C có thỏa thuận thế chấp cho bà T1 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX 923960 cấp cho bà Nguyễn Thị Thanh N nhưng thực tế anh T2, chị C không có giao cho bà T1 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như đã thỏa thuận, do hai bên thường xuyên làm ăn qua lại nhiều lần nên rất tin tưởng nhau vì vậy anh T2, chị C không giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà T1 vẫn cho vay. Do đó, hiện nay bà T1 không giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà Nguyễn Thị Thanh N như anh T2, chị C trình bày.

Từ khi vay số tiền 100.000.000đ theo biên nhận ngày 21/7/2015 thì anh T2, chị C chưa trả cho bà T1 khoản tiền vốn, lãi nào. Nay bà T1 yêu cầu anh T2, chị C phải trả lại số tiền vốn đã vay 100.000.000đ và tiền lãi suất 1%/tháng từ ngày 21/7/2015 đến ngày 21/4/2017 là 21.000.000đ. Tổng cộng vốn và lãi là 121.000.000đ và yêu cầu tiếp tục tính lãi cho đến khi xét xử.

Tại phiên tòa sơ thẩm, chị H là người đại diện của bà T1 thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể: Yêu cầu anh T2, chị C phải trả bà T1 số tiền đã vay theo biên nhận ngày 21/7/2015 là 100.000.000đ và tiền lãi suất 0,75%/tháng từ ngày 21/7/2015 đến ngày 22/11/2017 là 28 tháng 01 ngày (nhưng chị H yêu cầu tính tròn 28 tháng) là 21.000.000đ. Tổng cộng vốn lãi là 121.000.000đ.

- Bị đơn anh Nguyễn Phước T2 trình bày:

Do có mối quan hệ làm ăn và anh T2 thường xuyên vay tiền của bà T1 để cho vay lại nên vào ngày 21/7/2015, anh T2 và vợ là chị Nguyễn Thị C có vay của bà T1 số tiền là 100.000.000đ, thỏa thuận lãi suất bằng miệng là 5.000đ/1.000.000đvốn/ngày, thời hạn trả tiền vay là 07 ngày, mục đích vay tiền để đáo hạn ngân hàng. Biên nhận ngày 21/7/2015 là do anh T2 viết, anh T2 và chị C ký tên vào biên nhận. Sau khi viết biên nhận thì bà T1 giao cho anh T2, chị C số tiền 100.000.000đ tại quán cà phê ở Phường Y, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long. Khi vay anh T2, chị C có thế chấp cho bà T1 một Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX 923960 cấp cho bà Nguyễn Thị Thanh N.

Đến ngày 31/7/2015 anh T2, chị C tiếp tục vay của bà T1 600.000.000đ và thế chấp cho bà T1 một Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Trần Văn S (*anh T2 không nhớ số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số tờ bản đồ, số thửa đất*) nhưng không có viết biên nhận.

Vào ngày 06/8/2015, anh T2 đã trả cho bà T1 số tiền vốn là 100.000.000đ và tiền lãi suất là 20.000.000đ và đã nhận lại một Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX 923960 cấp cho bà Nguyễn Thị Thanh N, khi anh T2 trả số tiền trên cho bà T1 thì không có yêu cầu bà T1 viết biên nhận nhận tiền và cũng không có yêu cầu bà T1 trả lại bản chính biên nhận ngày 21/7/2015 vì tin tưởng bà T1 đã trả lại tài sản thế chấp là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX 923960 cấp cho bà Nguyễn Thị Thanh N và do còn nợ bà T1 600.000.000đ theo biên nhận ngày 31/7/2015 nên không dám yêu cầu bà T1 viết biên nhận nhưng anh T2 có ghi số tiền trả vào Giấy theo dõi nợ của mình.

Nay anh T2 không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà T1, không đồng ý trả cho bà T1 số tiền là 100.000.000đ và tiền lãi suất 0,75%/tháng (từ ngày 21/7/2015 đến ngày 22/11/2017) là 21.000.000đ; đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Trần Văn S, anh T2 trình bày đây là tài sản thế chấp để vay số tiền 600.000.000đ theo biên nhận ngày 31/7/2015 không liên quan đến số tiền 100.000.000đ theo biên nhận ngày 21/7/2015. Vì vậy, anh T2 không yêu cầu giải quyết trong vụ án này, khi nào có tranh chấp sẽ khởi kiện bằng vụ án khác.

- Bị đơn chị Nguyễn Thị C trình bày:

Chị C và anh T2 là vợ chồng, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Chị C thống nhất với ý kiến của anh T2 đã trình bày. Việc anh T2 vay tiền của bà T1 thì chị C biết, vì mục đích vay tiền là để vợ chồng chị đáo hạn nợ ngân hàng.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 112/2017/DS-ST ngày 27 tháng 11 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 và Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ vào Điều 471, 474, 476 và Điều 478 Bộ luật Dân sự năm 2005; và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị T1. Buộc bị đơn anh Nguyễn Phước T2, chị Nguyễn Thị C phải trả cho bà T1 số tiền vốn là 100.000.000đ (một trăm triệu đồng) và tiền lãi là 21.000.000đ (hai mươi một triệu đồng). Tổng cộng vốn lãi là 121.000.000đ (một trăm hai mươi một triệu đồng).

Ngoài ra án sơ thẩm còn quyết định về lãi suất chậm thi hành án; về án phí dân sự sơ thẩm; về quyền và nghĩa vụ trong thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 11/12/2017, các bị đơn anh T2, chị C có đơn kháng cáo đối với bản án số: 112/2017/DS-ST, ngày 27/11/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long, với yêu cầu: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, anh T2, chị C không đồng ý trả bà T1 số tiền vốn lãi 121.000.000đ (trong đó, vốn 100.000.000đ, lãi 21.000.000đ).

Lý do kháng cáo: Bà T1 cho anh T2, chị C vay tiền là có điều kiện là thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, được ghi trong biên nhận nợ. Anh T2 chị C đã trả xong nợ cho bà T1 nên mới nhận lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tòa sơ thẩm chưa xem xét tình tiết này là chưa bảo vệ được quyền và lợi ích hợp pháp của anh T2, chị C.

- Ngày 04/5/2018 anh T2 chị C có đơn giải trình với nội dung:

Do có vay tiền của bà T1 nhiều lần và mỗi lần vay đều có thế chấp tài sản, nên ngày 20/7/2015 anh T2 chị C có đề nghị bà T1 cho vay số tiền 100.000.000đ, nhưng bà T1 cho rằng cần có tài sản thế chấp và buộc anh T2 phải đứng tên trên tài sản thế chấp đó thì bà T1 mới đồng ý cho vay 100.000.000đ.

Ngày 21/7/2015, anh T2 có đề nghị chị anh T2 là bà Nguyễn Thị Thanh N chuyển nhượng lại thửa đất số 146, tờ bản đồ số 21, diện tích 69,1m² loại đất trồng cây lâu năm, tại khóm O, Phường Y, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang số phát hành BX 923960 do Ủy ban nhân dân thành phố V cấp cho bà N ngày 16/7/2015, hai bên thoả thuận chuyển thửa đất số 146 nêu trên từ tên bà N sang tên anh T2 bằng hình thức “*Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất*” để vợ chồng anh T2 chị C thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh T2 cho bà T1 để vay số tiền 100.000.000đ.

Ngày 21/7/2015 tại Phòng Công chứng A, địa chỉ Phường Y, thành phố V, sau khi bà N đã làm “*Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất*” thì lúc đó anh T2 có nói với bà T1: *Đây là hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất của chị ruột tôi là Nguyễn Thị Thanh N đã đồng ý tặng cho tài sản và đây là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị Thanh N thì chị T1 muốn lấy giấy nào. Bà T1 nói: Tôi lấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị Thanh N, sau khi vợ chồng ông trả tiền vay 100.000.000đ và lãi suất cho tôi, thì ông lấy lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đến Phòng đăng ký đất đai làm lại giấy mới.*

Cùng ngày 21/7/2015 anh T2 chị C viết biên nhận mượn tiền với nội dung nêu trên. Khi viết xong bà T1 có cầm đọc lại và giao đủ 100.000.000đ cho anh T2, chị C.

Ngày 31/7/2015 do cần vốn làm ăn nên anh T2 chị C có vay tiếp của bà T1 số tiền 600.000.000đ và có thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Trần Văn S.

Ngày 06/8/2015 anh T2 chị C trả bà T1 100.000.000đ và 20.000.000đ tiền lãi do chậm trả và nhận lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị Thanh N do sơ xuất nên anh T2 chị C không nhận lại giấy mượn tiền mà chỉ nhận lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị Thanh N và

nghĩ rằng vì trong giấy mượn tiền có thể hiện rõ là: Điều kiện để vay tiền là phải thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Sau khi nhận lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà N anh T2 đến Phòng đăng ký đất đai chuyển tên sang tên anh T2 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang số phát hành BY 637005 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 16/10/2015 đối với thửa đất số 146 tờ bản đồ số 21 diện tích 69,1m² loại đất trồng cây lâu năm, tại khóm O, Phường Y, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long (từ “*Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất*” lập giữa bà N và anh T2 ngày 21/7/2015) như đã thỏa thuận với bà N, anh T2 sẽ mua thửa đất 146 nêu trên nhưng do không đủ tiền nên anh T2 và bà N tiếp tục thỏa thuận: Anh T2 lập “*Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất*” thửa 146 nêu trên lại cho bà N và thực tế hai bên đã lập “*Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất*” vào ngày 04/4/2017 tại Văn Phòng công chứng A, đến ngày 19/5/2017 bà N được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành CI 031452 đối với thửa đất số 146 nêu trên.

Hiện tại 600.000.000đ vay ngày 31/7/2015 đã được giải quyết bằng Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số: 16/2017/QĐST-DS ngày 27/3/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long, số tiền vốn còn lại của Quyết định số 16/2017/QĐST-DS nêu trên là 240.000.000đ và lãi là 43.200.000đ.

Trong tờ giấy theo dõi mà anh T2 chị C nộp cho Tòa án có thể hiện như sau:

Mượn 100.000.000đ ngày 21/7/2015 đưa lãi 5.000.000đ.

Mượn 600.000.000đ ngày 31/7/2015.

Ngày 06/8/2015 trả 100.000.000đ. Đưa 20.000.000đ lãi.

Trong các biên nhận ngày 17/8/2015; ngày 18/8/2015; ngày 19/8/2015 T2, K2 đưa mỗi biên nhận là 95.000.000đ; biên nhận ngày 20/8/2015 T2, K2 đưa 75.000.000đ có bà T1 ký tên, lẽ ra trong quyết định số: 16/2017/QĐST-DS chỉ còn nợ gốc là 140.000.000đ nhưng do số tiền vốn 100.000.000đ và lãi 20.000.000đ trả ngày 06/8/2015 là của khoản tiền anh T2 chị C vay riêng ngày 21/7/2015 nên không tính vào khoản tiền anh T2 chị C vay dùm cho Mai Chí K2 600.000.000đ, vì thế trong Quyết định số: 16/2017/QĐST-DS nêu trên mới ghi còn số vốn 240.000.000đ và lãi 43.200.000đ và số tiền 120.000.000đ vốn lãi anh T2 chị C trả bà T1 ngày 06/8/2015 không thể hiện trong quyết định số: 16/2017/QĐST-DS nêu trên.

Vì thế, anh T2 chị C không đồng ý trả bà T1 100.000.000đ vốn và 21.000.000đ lãi như án sơ thẩm đã tuyên, do biên nhận ngày 21/7/2015 là hợp đồng vay có điều kiện là thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX 923960 của bà Nguyễn Thị Thanh N, nên khi trả đủ tiền vay 100.000.000đ và lãi 20.000.000đ vào ngày 06/8/2015 thì bà T1 mới trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như đã trình bày trên.

- *Tại bản tường trình ngày 04/5/2018 của bà Nguyễn Thị Thanh N có nội dung:* Bà N là chủ sử dụng thửa đất số 146 nêu trên và ngày 21/7/2015 T2 là em

ruột bà N có thoả thuận cùng bà N lập “*Hợp đồng tặng quyền sử dụng đất*” đối với thửa đất số 146 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành BX 923960 do bà N đứng tên được cấp ngày 16/7/2015 sang tên anh T2 để anh T2 thế chấp vay vốn của bà T1 số tiền 100.000.000đ vào ngày 21/7/2015; sau đó ngày 04/4/2017 sau khi T2 trả tiền vốn lãi cho bà T1 nên bà T1 trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho T2 và T2 không đủ tiền nên thoả thuận cùng bà N lập lại “*Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất*” đối với thửa đất 146 nêu trên và đến ngày 19/5/2017 bà N được Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành CI 031452 đối với thửa đất số 146 nêu trên, nên không có yêu cầu gì trong vụ án.

- *Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:*

Chị H là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của bà T1.

Anh K1 là người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn anh T2, chị C có kháng cáo vẫn giữ nguyên lý do và yêu cầu kháng cáo cũng như đơn giải trình ngày 04/5/2018 nêu trên, không cung cấp chứng cứ nào mới.

Chị H đại diện theo uỷ quyền của bà T1 không đồng ý với lý do và yêu cầu kháng cáo của bị đơn anh T2, chị C do anh K1 làm đại diện nêu ra tại cấp phúc thẩm, và chị H yêu cầu giữ nguyên án sơ thẩm.

- *Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:*

Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án, từ khi thụ lý đến thời điểm hiện nay thấy rằng Thẩm phán; Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, không có vi phạm.

Đối với kháng cáo của anh T2, chị C là có căn cứ để chấp nhận, bởi: Biên nhận giấy mượn tiền, ngày 21/7/2015 được xem là 01 hợp đồng dân sự (Hợp đồng vay tài sản) có điều kiện là: Bà T1 cho anh T2 chị C vay 100.000.000đ, thời hạn hoàn trả là 07 ngày kể từ ngày vay, với điều kiện anh T2 chị C phải có thế chấp tài sản để đảm bảo nợ vay, do không có tài sản thế chấp nên anh T2 đã thoả thuận với chị ruột của anh T2 là bà N để lập “*Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất*” theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành BX 923960 do bà N đứng tên được Ủy ban nhân dân thành phố V cấp ngày 16/7/2015, thửa đất tặng cho là thửa 146 tờ bản đồ số 21 tại khóm O, Phường Y, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long diện tích 69,1m² loại đất trồng cây lâu năm. Cùng ngày 21/7/2015 sau khi bà N ký “*Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất*” thửa 146 nêu trên cho anh T2 đứng tên thì bà T1 mới cho anh T2 chị C vay số tiền 100.000.000đ theo biên nhận giấy mượn tiền, ngày 21/7/2015 và sau khi anh T2 chị C trả đủ 100.000.000đ tiền vay và tiền lãi 20.000.000đ vào ngày 06/8/2015 thì bà T1 mới trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành BX 923960 lại cho anh T2, sau đó anh T2 đi đăng ký và anh T2 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang số phát hành BY 637005 do Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 16/10/2015 đối với thửa đất số 146 nêu, đến ngày 04/4/2017 tại Văn Phòng công chứng A anh T2 tiếp tục lập “*Hợp đồng tặng cho*

quyền sử dụng đất” thửa 146 lại cho bà N, đến ngày 19/5/2017 bà N được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành CI 031452 đối với thửa đất số 146. Lời trình bày của anh T2 chị C phù hợp với các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Vì thế, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của anh T2 chị C, sửa án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T1.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ thể hiện tại hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét toàn diện các chứng cứ; ý kiến trình bày của các đương sự; căn cứ vào kết quả tranh tụng và phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

- Về thủ tục tố tụng:

[1] Bà Lê Thị T1 khởi kiện anh Nguyễn Phước T2, chị Nguyễn Thị C trả số tiền vay ngày 21/7/2015 là 100.000.000đ, lãi suất 0,75%/tháng. Tòa sơ thẩm xác định đây là vụ án dân sự, quan hệ pháp luật: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, là đúng quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Trong vụ án này anh T2 có nài ra thể chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Trần Văn S nhưng do Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Trần Văn S anh T2 trình bày là thể chấp để vay khoản tiền 600.000.000đ theo biên nhận ngày 31/7/2015 không liên quan đến thể chấp để vay vốn 100.000.000đ theo biên nhận ngày 21/7/2015 và việc vay 600.000.000đ theo biên nhận ngày 31/7/2015 cũng có liên quan đến anh Mai Chí K2 nhưng việc vay 600.000.000đ ngày 31/7/2015 đã được giải quyết theo Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số: 16/2017/QĐST-DS ngày 27/3/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long; đồng thời trong việc vay 100.000.000đ của bà T1 ngày 21/7/2015 anh T2 có trình bày thể chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành BX 923960 của bà Nguyễn Thị Thanh N đối với thửa đất số 146 nhưng do bà N đã nhận lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành BX 923960 đối với thửa 146 và bà N không có yêu cầu gì, nên việc Tòa sơ thẩm không đưa ông S, anh K2, bà N tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đúng quy định tại khoản 4 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội dung:

[1] Đối với kháng cáo của anh T2, chị C không đồng ý trả bà T1 số tiền vay 100.000.000đ và 21.000.000đ tiền lãi (lãi suất 0,75%/tháng, tính từ ngày 21/7/2017 đến ngày 22/11/2017 là 21 tháng) là có cơ sở để chấp nhận, bởi:

[1.1] Biên nhận giấy mượn tiền, ngày 21/7/2015 được xem là 01 hợp đồng dân sự (Hợp đồng vay tài sản) có điều kiện là: Bà T1 cho anh T2 chị C vay 100.000.000đ, thời hạn hoàn trả là 07 ngày kể từ ngày vay, với điều kiện anh T2 chị C phải có thể chấp tài sản để đảm bảo nợ vay, do không có tài sản thể chấp nên anh T2 đã thỏa thuận với chị ruột của anh T2 là bà Nguyễn Thị Thanh N để

lập “*Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất*” theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành BX 923960 do bà N đứng tên được Ủy ban nhân dân thành phố V cấp ngày 16/7/2015, thửa đất tặng cho là thửa 146 tờ bản đồ số 21 tại khóm O, Phường Y, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long, diện tích 69,1m² loại đất trồng cây lâu năm. Cùng ngày 21/7/2015 sau khi bà N ký “*Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất*” thửa 146 nêu trên cho anh T2 đứng tên thì bà T1 mới cho anh T2 chị C vay số tiền 100.000.000đ theo biên nhận giấy mượn tiền, ngày 21/7/2015 và sau khi anh T2 chị C trả đủ 100.000.000đ tiền vay và tiền lãi 20.000.000đ vào ngày 06/8/2015 thì bà T1 mới trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành BX 923960 lại cho anh T2, sau đó anh T2 đi đăng ký và anh T2 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang số phát hành BY 637005 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 16/10/2015 đối với thửa đất số 146 nêu trên (*từ “Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất” lập giữa bà N và anh T2 ngày 21/7/2015*) như đã thoả thuận với bà N, anh T2 sẽ mua thửa đất 146 nêu trên nhưng do không đủ tiền nên anh T2 và bà N tiếp tục thoả thuận: Anh T2 lập “*Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất*” thửa 146 nêu trên lại cho bà N và thực tế hai bên đã lập “*Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất*” vào ngày 04/4/2017 tại Văn Phòng công chứng A, đến ngày 19/5/2017 bà N được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành CI 031452 đối với thửa đất số 146 nêu trên. Cho nên, việc bà T1 cho là do quên biết nên mặc dù trong biên nhận giấy mượn tiền ngày 21/7/2015 có ghi thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành BX 923960 nhưng anh T2 không có giao giấy chứng nhận bà T1 vẫn cho vay là không có căn cứ và trong việc chứng minh không có nhận Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành BX 923960 mang tên bà N do bà N đã tặng cho anh T2 cùng ngày 21/7/2015 là thuộc về bà T1 chứ không phải anh T2, vì ngoài biên nhận giấy mượn tiền ngày 21/7/2015 ra anh T2 chị C không có làm biên nhận nhận tiền 100.000.000đ riêng biệt, nên việc bà T1 và đại diện bà T1 yêu cầu anh T2 chị C chứng minh có việc giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành BX 923960 là không đúng, do biên nhận giấy mượn tiền 100.000.000đ của bà T1 giao anh T2 chị C và việc anh T2 thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành BX 923960 cho bà T1 là cùng 01 hợp đồng (biên nhận giấy mượn tiền) ngày 21/7/2015 chứ không có tách biệt riêng giữa biên nhận nhận tiền và biên nhận giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thế chấp đảm bảo nợ vay.

[1.2] Mặc khác, theo biên nhận giấy mượn tiền ngày 21/7/2015 thể hiện bà T1 cho anh T2 vay 100.000.000đ thời hạn hoàn trả là 07 (bảy) ngày kể từ ngày vay, sau đó ngày 31/7/2015 bà T1 tiếp tục cho anh T2 chị C vay 600.000.000đ, sau đó do anh T2 chị C không trả đủ nợ vay đúng quy định nên bà T1 làm đơn khởi kiện anh T2 chị C tại Toà án nhân dân thành phố Vĩnh Long và được Toà án nhân dân thành phố Vĩnh Long thụ lý số 116/2016/TLST-DS ngày 10/10/2016, đến ngày 27/3/2017 Toà án nhân dân thành phố Vĩnh Long ra Quyết định công nhận sự thoả thuận của các đương sự số: 16/2017/QĐST-DS, theo quyết định thì anh T2 chị C có nghĩa vụ trả bà T1 240.000.000đ tiền vốn và

43.200.000đ tiền lãi. Vấn đề đặt ra là: Tại sao cũng anh T2 chị C vay tiền của bà T1, vay lần 01 ngày 21/7/2015 số tiền 100.000.000đ thời hạn trả 07 ngày đến hạn anh T2 chị C không trả mà bà T1 không kiện? trong khi anh T2 chị C vay của bà T1 lần 02 vào ngày 31/7/2015 số tiền 600.000.000đ nhưng khoản tiền vay sau anh T2 trả lần 01 ngày 17/8/2015, lần 02 trả ngày 18/8/2015, lần 03 trả ngày 19/8/2015 mỗi lần trả được 95.000.000đ, lần 04 trả ngày 20/8/2015 trả 75.000.000đ. Tổng cộng trả 04 lần anh T2 trả bà T1 được 360.000.000đ, còn lại 240.000.000đ anh T2 chị C không trả tiếp thì bà T1 lại khởi kiện và Toà án thụ lý đối với khoản tiền vay 600.000.000đ theo vụ án thụ lý số: 116/2016/TLST-DS ngày 10/10/2016, trong khi khoản vay 100.000.000đ ngày 21/7/2015 đã hết hạn từ lâu? Điều này cho thấy giấy theo dõi trả nợ của anh T2 cung cấp (BL 34) mặc dù bà T1 không ký tên nhưng có cơ sở để xem xét chấp nhận, vì trong giấy theo dõi trả nợ anh T2 ghi có logic, cụ thể: Mượn 100.000.000đ ngày 21/7/2015, mượn 600.000.000đ ngày 31/7/2015 trả ngày 06/8/2015 số tiền 100.000.000đ đưa 20.000.000đ lãi; sau đó ghi tính lãi 500 (500.000.000đ) từ ngày 07/8 đến 17/8 là 11 ngày; ngày 17/8 trả 95.000.000đ, tính lãi 405 (450.000.000đ) ngày 18/8; ngày 18/8 trả 95.000.000đ tính lãi 310 (310.000.000đ) ngày 19/8; ngày 19/8 trả 95.000.000đ tính lãi 215 (215.000.000đ) ngày 20/8; ngày 20/8 trả 75.000.000đ, tính lãi 140 (140.000.000đ) ngày 21/8. Như vậy, nếu tính số tiền 100.000.000đ vốn anh T2 trả bà T1 ngày 06/8/2015 thì số tiền vay 600.000.000đ ngày 31/7/2015 chỉ còn tiền vốn là 140.000.000đ tính đến ngày 20/8/2015 nhưng do anh T2 đã trả và bà T1 đã nhận nên đã trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành BX 923960 cho anh T2, nên khi khởi kiện theo hồ sơ thụ lý số 116/2016/TLST-DS ngày 10/10/2016 bà T1 không kiện đòi 100.000.000đ vay ngày 21/7/2015 đã quá hạn trước đó là do anh T2 đã trả xong 100.000.000đ vào ngày 06/8/2015.

[1.3] Từ viện dẫn ở mốc đơn **[1.1]** và **[1.2]** nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, chấp nhận kháng cáo của anh T2 chị C, sửa án sơ thẩm; không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T1, về yêu cầu anh T2 chị C trả 100.000.000đ vốn vay ngày 21/7/2015 và trả 21.000.000đ tiền lãi.

[2] Do sửa án sơ thẩm nên tính lại án phí dân sự sơ thẩm: Bà T1 phải nộp án phí giá ngạch 5% của số tiền yêu cầu không được chấp nhận, theo quy định tại khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 và khoản 1 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án (sau đây gọi tắt là: Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội), cụ thể: 121.000.000đ x 5% = 6.050.000đ. Phần án phí của bà T1 được khấu trừ từ số tiền tạm ứng án phí là 3.025.000đ theo biên lai thu số: 0002663 ngày 12/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vĩnh Long. Còn lại bà T1 phải nộp tiếp là 3.025.000đ (ba triệu không trăm hai mươi lăm ngàn đồng).

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, anh T2 chị C không phải chịu án

phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả anh T2 chị C mỗi người 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các biên lai thu tiền số: 0003230 và 0003229 cùng ngày 19/12/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vĩnh Long.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309; khoản 4 Điều 68; khoản 1 Điều 147; khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 26; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

- Áp dụng các Điều 471, 473, 474, 476, 478 Bộ luật dân sự năm 2015, Tuyên xử:

1. Chấp nhận kháng cáo của các bị đơn Nguyễn Phước T2 và Nguyễn Thị C, sửa án sơ thẩm.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị T1, về yêu cầu bị đơn anh Nguyễn Phước T2 và chị Nguyễn Thị C phải trả cho bà T1 số tiền vốn vay 100.000.000đ và 21.000.000đ tiền lãi, tổng cộng 121.000.000đ (một trăm hai mươi một triệu đồng).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lê Thị T1 phải nộp 6.050.000đ. Phần án phí của bà T1 được khấu trừ từ số tiền tạm ứng án phí là 3.025.000đ theo biên lai thu số: 0002663 ngày 12/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vĩnh Long. Còn lại bà T1 phải nộp tiếp là 3.025.000đ (ba triệu không trăm hai mươi lăm ngàn đồng).

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Anh Nguyễn Phước T2, chị Nguyễn Thị C không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả anh T2, chị C mỗi người 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các biên lai thu tiền số: 0003230 và 0003229 cùng ngày 19/12/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vĩnh Long.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDCC. Tại TP.HCM;
- VKSND T.VL;
- TAND. TP.VL;
- Chi cục THADS. TP.VL;
- Các đương sự;
- Lưu HS; Tổ HC-TP, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Văn Tửu